

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN
QUẢN LÝ TÀI SẢN TRÍ VIỆT
TRI VIET ASSET MANAGEMENT
CORPORATION JOINT STOCK
COMPANY

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc
lập – Tự do – Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC,
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN
**DISCLOSURE OF INFORMATION ON THE STATE SECURITIES
COMMISSION'S PORTAL AND STOCK EXCHANGE'S PORTAL**

Kính gửi/To: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ The State Securities Commission
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội/ Ha Noi Stock Exchange

Công ty Cổ phần Tập đoàn Quản lý tài sản Trí Việt

Tri Viet Asset Management Corporation Joint Stock Company

Mã chứng khoán/Stock Symbol: TVC

Trụ sở chính/Address: Số 142 Đội Cấn, Phường Đội Cấn, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội/
No. 142 Doi Can, Doi Can Ward, Ba Dinh District, Hanoi City

Điện thoại/Telephone: 024. 3772 4999

Fax: 024. 6273 2058

Người thực hiện công bố thông tin/ Person in charge of information disclosure: Bà Phạm Thị
Thùy/ Ms. Pham Thi Thuy

Loại thông tin công bố: ☐ 24 giờ ☐ 72 giờ ☐ bất thường ☐ theo yêu cầu ☒ định kỳ

Information disclosure type: ☐ 24 hours ☐ 72 hours ☐ irregular ☐ on demand ☒ periodic

Nội dung thông tin công bố/ Content of information disclosure:

- Báo cáo tài chính hợp nhất quý IV/2024 của Công ty Cổ phần Tập đoàn Quản lý tài sản Trí Việt/ The consolidated financial statement for the fourth quarter of 2024 of Tri Viet Asset Management Corporation Joint Stock Company.
- Giải trình biến động lợi nhuận sau thuế TNDN quý IV/2024 trong Báo cáo tài chính hợp nhất so với cùng kỳ năm ngoái/ The explanation on the change of the profit after corporate tax between the consolidated financial statement for in the fourth quarter of 2024 and the previous period.

This information is disclosed on company website on January 25, 2024 at
<http://tcorp.vn/danh-muc-qhcd/bao-cao-tai-chinh/>.



We hereby declare to be responsible for the accuracy and completeness of the above information

Người được ủy quyền CBTT
Authorized person to disclose information



Công ty Cổ phần Tập đoàn Quản lý Tài sản Trí Việt

Địa chỉ: Số 142 Đội Cấn, Phường Đội Cấn, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội

Số: 15.../2025/CV-TVC

Hà Nội, ngày 25 tháng 01 năm 2025

V/v: Giải trình biến động lợi nhuận sau thuế TNDN của
BCTC Hợp nhất QIV/2024 so với cùng kỳ năm trước

Kính gửi:

- **ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**
- **SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

Tên Công ty: **Công ty Cổ phần Tập đoàn Quản lý tài sản Trí Việt**

Trụ sở chính: Số 142 Đội Cấn, Phường Đội Cấn, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội

Điện thoại: 024.3722.4999 Fax: 024.6273.2058

Thực hiện thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Tập đoàn Quản lý Tài sản Trí Việt xin giải trình lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất quý IV năm 2024 so cùng kỳ năm trước cụ thể như sau:

Đơn vị tính: VNĐ

Nội dung	Quý IV/2024	Quý IV/2023	Mức chênh lệch	Biến động %
1	2	3	4 = (2-3)	5 =(4/3)
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23.855.453.613	21.909.267.070	1.946.186.543	9%
Giá vốn hàng bán	3.451.261.217	7.922.761.679	(4.471.500.462)	-56%
Doanh thu hoạt động tài chính và thu nhập khác	39.869.897.936	1.641.021.788	38.228.876.148	2330%
Chi phí tài chính, Chi phí bán hàng, quản lý doanh nghiệp và Chi phí khác	58.099.335.645	(4.249.491.868)	62.348.827.513	-1467%
Lợi nhuận sau thuế TNDN	2.174.754.687	19.877.019.047	(17.702.264.360)	-89%

Quý IV năm 2024 Công ty đạt lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp là **2.1** tỷ đồng, giảm **17.7** tỷ đồng, tương đương với 89% so với quý IV.2023. Nguyên nhân giảm Lợi nhuận sau thuế quý IV năm 2024 chủ yếu là do Chi phí Quý IV năm 2023 là **âm 4,2** tỷ đồng trong khi chi phí của Quý IV năm 2024 là **58,1** tỷ đồng. Còn trên thực tế Doanh thu hoạt động tài chính và thu nhập khác của quý IV năm 2024 tăng mạnh so với quý IV năm 2023 với mức chênh lệch là **38,2**



Công ty Cổ phần Tập đoàn Quản lý Tài sản Trí Việt

Địa chỉ: Số 142 Đội Cấn, Phường Đội Cấn, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội

tỷ đồng tương ứng với 2.330 %. Nguyên nhân việc doanh thu hoạt động tài chính, lợi nhuận quý IV năm 2024 biến động mạnh là do trong Quý IV/2024 thị trường chứng khoán biến động giảm.

Trên đây là giải trình biến động lợi nhuận của báo cáo tài chính hợp nhất Quý IV năm 2024 so với cùng kỳ năm 2023 của Công ty chúng tôi.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VPHĐQT.



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN QUẢN LÝ TÀI SẢN TRÍ VIỆT
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01/10/2024 ĐẾN NGÀY 31/12/2024



MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	9 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	11 - 30

Mẫu số B01a-DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31/12/2024

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
			VND	VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.252.874.214.610	1.956.972.548.561
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	644.003.369.727	285.972.970.517
Tiền	111		594.003.369.727	110.972.970.517
Các khoản tương đương tiền	112		50.000.000.000	175.000.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	8	1.167.779.238.771	1.329.371.684.046
Chứng khoán kinh doanh	121		1.163.544.940.106	1.402.287.019.049
Dự phòng giảm giá chứng khoán	122		(15.765.701.335)	(72.915.335.003)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	7	20.000.000.000	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		435.163.127.922	336.541.820.413
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		-	403.442.441
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		842.519.343	396.835.250
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	9	162.680.423.916	16.214.174.835
Phải thu ngắn hạn khác	136	10	788.902.758.044	836.789.941.268
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(517.262.573.381)	(517.262.573.381)
Tài sản ngắn hạn khác	150		5.928.478.190	5.086.073.585
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	6	1.950.780.236	2.306.922.831
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	15	3.977.697.954	2.779.150.754
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		16.879.340.527	20.501.713.032
Các khoản phải thu dài hạn	210		15.025.259.984	14.304.133.109
Phải thu dài hạn khác	216	10	15.025.259.984	14.304.133.109
Tài sản cố định	220		1.659.681.725	2.662.377.859
Tài sản cố định hữu hình	221	11	1.590.426.890	2.498.739.690
- Nguyên giá	222		10.414.561.785	10.414.561.785
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(8.824.134.895)	(7.915.822.095)
Tài sản cố định vô hình	227	12	69.254.835	163.638.169
- Nguyên giá	228		8.983.800.575	8.983.800.575
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(8.914.545.740)	(8.820.162.406)
Tài sản dài hạn khác	260		194.398.818	3.535.202.064
Chi phí trả trước dài hạn	261	6	194.398.818	977.146.924
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	2.558.055.140
TỔNG TÀI SẢN	270		2.269.753.555.137	1.977.474.261.593

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)

Tại ngày 31/12/2024

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
			VND	VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		268.582.840.739	206.660.871.734
Nợ ngắn hạn	310		254.579.924.789	189.959.883.338
Phải trả người bán ngắn hạn	311		18.713.338.985	80.387.369
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		436.500.000	421.500.000
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	1.804.358.871	4.417.193.815
Phải trả người lao động	314		1.742.449.340	11.678.098.816
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	13	43.023.805.594	2.274.377.254
Phải trả ngắn hạn khác	319	14	2.132.449.983	2.253.882.438
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	16	163.260.348.648	145.367.770.278
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		23.466.673.368	23.466.673.368
Nợ dài hạn	330		14.002.915.950	16.700.988.396
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả	341		14.002.915.950	16.700.988.396
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2.001.170.714.398	1.770.813.389.859
Vốn chủ sở hữu	410	17	2.001.170.714.398	1.770.813.389.859
Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.186.106.700.000	1.186.106.700.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.186.106.700.000	1.186.106.700.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		52.437.300.000	52.437.300.000
Vốn khác của chủ sở hữu	414		33.274.816.400	33.274.816.400
Cổ phiếu quỹ	415		(56.115.046.965)	-
Quỹ đầu tư phát triển	418		23.716.973.549	23.716.973.549
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		30.065.179.264	30.065.179.263
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		340.282.882.888	17.225.735.517
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		11.459.201.395	(230.422.325.746)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		328.823.681.493	247.648.061.263
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		391.401.909.262	427.986.685.130
TỔNG NGUỒN VỐN	440		2.269.753.555.137	1.977.474.261.593

Người lập biểu

Nguyễn Anh Đức

Kế toán trưởng

Hoàng Văn Quân

Hà Nội, ngày 25 tháng 01 năm 2025

Chủ tịch Hội đồng Quản trị



Nguyễn Thị Hằng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 4/2024

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Năm 2024	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2023
			VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	18	23.855.453.613	21.909.267.070	246.634.528.425	65.244.187.759
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp	10	19	23.855.453.613	21.909.267.070	246.634.528.425	65.244.187.759
Giá vốn hàng bán	11		3.451.261.217	7.922.761.679	56.004.649.042	22.938.285.682
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp	20		20.404.192.396	13.986.505.391	190.629.879.383	42.305.902.077
Doanh thu hoạt động tài chính	21	20	39.869.183.380	1.640.921.788	333.188.586.718	4.633.548.626
Chi phí tài chính	22	21	38.528.351.820	(13.182.976.458)	36.604.249.381	(274.715.397.837)
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		6.057.103.436	1.414.007.355	29.279.984.092	6.635.047.293
Lãi/(lỗ) đầu tư Công ty liên doanh, liên kết	24		-	-	-	-
Chi phí bán hàng	25	22	34.650.418.502	-	46.400.418.502	277.820.441
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	22	11.194.383.671	20.620.970.418	43.282.175.531	53.431.147.861
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(24.099.778.217)	8.189.433.219	397.531.622.687	267.945.880.238
Thu nhập khác	31	23	714.556	100.000	1.632.821.816	99.280.254
Chi phí khác	32	24	177.785.000	6.467.750	240.358.062	1.097.377.424
Lợi nhuận khác	40		(177.070.444)	(6.367.750)	1.392.338.154	(998.097.170)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(24.276.848.661)	8.183.065.469	398.923.960.841	266.947.783.068
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		(26.053.684.879)	-	1.452.801	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(397.918.469)	(11.693.953.578)	(14.517.861.130)	(11.693.953.578)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		2.174.754.687	19.877.019.047	413.440.369.170	278.641.736.646
Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		(17.243.628.895)	13.432.164.543	328.823.681.493	247.648.061.263
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		19.418.383.582	6.444.854.504	84.616.813.277	30.993.675.383
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	25	(145)	113	2.772	2.088

Người lập biểu

Nguyễn Anh Đức

Kế toán trưởng

Hoàng Văn Quân



Mẫu số B03a-DN/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế kỳ này	Lũy kế kỳ trước
			VND	VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	01		398.923.960.841	266.947.783.068
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		1.002.696.134	1.848.312.677
Trích lập/(Hoàn nhập) các khoản dự phòng	03		(57.149.633.668)	(302.490.220.825)
(Lãi)/Lỗ hoạt động đầu tư	05		(981.150.842)	(4.633.548.626)
Chi phí lãi vay	06		29.279.984.092	6.635.047.293
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		371.075.856.557	(31.692.626.413)
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		360.482.382.285	393.950.650.720
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		-	15.000.000
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(69.299.645.083)	(6.521.164.354)
(Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		1.138.890.701	2.077.850.480
(Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13		(238.742.078.943)	100.829.528.205
Tiền lãi vay đã trả	14		(53.340.633.190)	(6.994.855.551)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		1.200.000.000	(1.382.000.000)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		109.025.963.730	(320.556.366)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		481.540.736.057	449.961.826.721
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	-
Tiền thu thanh lý nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	47.272.727
Tiền chi cho vay mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(379.347.596.242)	(265.369.856.066)
Tiền thu hồi cho vay bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		221.847.596.242	1.118.721.171
Tiền thu lãi vay cổ tức và lợi nhuận được chia	27		16.097.084.783	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(141.402.915.217)	(264.203.862.168)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (TIẾP)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế kỳ này VND	Lũy kế kỳ trước VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ đi vay	33		3.230.527.617.895	347.292.671.322
Tiền trả nợ gốc vay	34		(3.212.635.039.525)	(365.986.067.328)
Cổ tức lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài	40		17.892.578.370	(18.693.396.006)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		358.030.399.210	167.064.568.547
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	5	285.972.970.517	102.737.214.032
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	16.171.187.938
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	5	644.003.369.727	285.972.970.517

Người lập biểu

Nguyễn Anh Đức

Kế toán trưởng

Hoàng Văn Quân

Hà Nội, ngày 25 tháng 01 năm 2025

Chủ tịch Hội đồng Quản trị



Nguyễn Thị Hằng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mã số B09a - DN/HN

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Tập đoàn Quản lý Tài sản Trí Việt (gọi tắt là "Công ty") được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0106065776 do sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 20/12/2012, đăng ký thay đổi lần thứ 24 ngày 17/06/2024.

Tên giao dịch quốc tế của Công ty là Tri Viet Asset Management Corporation Joint stock Company. Tên viết tắt của Công ty là Tập đoàn Trí Việt.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần thứ 24 ngày 17/06/2024 là 1.186.106.700.000 đồng tương ứng với 118.610.670 cổ phần, mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng.

Cổ phiếu của Công ty hiện đang được niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hà Nội với mã cổ phiếu là TVC.

Tổng số cán bộ công nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2024 là: 13 người (tại ngày 31/12/2023 là 18 người).

Trụ sở chính của Công ty tại số 142 Đội cấn, Phường Đội cấn, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội, Việt Nam

1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH

Công ty hoạt động trong lĩnh vực đầu tư tài chính.

1.3 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH

Các hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa phân vào đâu, tư vấn đầu tư;
- Đại lý môi giới đầu giá;
- Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận;
- Hoạt động tư vấn quản lý;
- Dịch vụ thuê văn phòng; Kinh doanh bất động sản;
- Xây dựng các dự án nhà ở, văn phòng, khách sạn, trung tâm thương mại, siêu thị, khu đô thị mới, khu công nghiệp, khu kinh tế, khu công nghệ cao, khu giải trí cao cấp, sân golf, xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp;
- Dịch vụ môi giới bất động sản; Dịch vụ định giá bất động sản; Dịch vụ sàn giao dịch bất động sản; Dịch vụ tư vấn bất động sản; Dịch vụ quảng cáo bất động sản; Dịch vụ quản lý bất động sản.

1.4 CHU KỲ SẢN XUẤT KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Công ty có chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường là trong vòng 12 tháng theo năm tài chính dương lịch bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mã số B09a - DN/HN

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Tập đoàn Quản lý Tài sản Trí Việt (gọi tắt là "Công ty") được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0106065776 do sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 20/12/2012, đăng ký thay đổi lần thứ 24 ngày 17/06/2024.

Tên giao dịch quốc tế của Công ty là Tri Viet Asset Management Corporation Joint stock Company. Tên viết tắt của Công ty là Tập đoàn Trí Việt.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần thứ 24 ngày 17/06/2024 là 1.186.106.700.000 đồng tương ứng với 118.610.670 cổ phần, mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng.

Cổ phiếu của Công ty hiện đang được niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hà Nội với mã cổ phiếu là TVC.

Tổng số cán bộ công nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2024 là: 16 người (tại ngày 31/12/2023 là 18 người).

Trụ sở chính của Công ty tại số 142 Đội cấn, Phường Đội cấn, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội, Việt Nam

1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH

Công ty hoạt động trong lĩnh vực đầu tư tài chính.

1.3 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH

Các hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa phân vào đâu, tư vấn đầu tư;
- Đại lý môi giới đầu giá;
- Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận;
- Hoạt động tư vấn quản lý;
- Dịch vụ thuê văn phòng; Kinh doanh bất động sản;
- Xây dựng các dự án nhà ở, văn phòng, khách sạn, trung tâm thương mại, siêu thị, khu đô thị mới, khu công nghiệp, khu kinh tế, khu công nghệ cao, khu giải trí cao cấp, sân golf, xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp;
- Dịch vụ môi giới bất động sản; Dịch vụ định giá bất động sản; Dịch vụ sàn giao dịch bất động sản; Dịch vụ tư vấn bất động sản; Dịch vụ quảng cáo bất động sản; Dịch vụ quản lý bất động sản.

1.4 CHU KỲ SẢN XUẤT KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Công ty có chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường là trong vòng 12 tháng theo năm tài chính dương lịch bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Báo cáo tài chính hợp nhất quý 4 năm 2024 của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần Tập đoàn quản lý tài sản Trí Việt và Báo cáo tài chính của Công ty con do Công ty kiểm soát (Công ty con) được lập cho quý 4 năm 2024. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát: Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

4.2 HỢP NHẤT KINH DOANH VÀ LỢI THỂ THƯƠNG MẠI

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thể thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua rẻ được xác định là chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư và giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty con tại ngày mua do công ty mẹ nắm giữ (thời điểm công ty mẹ nắm giữ quyền kiểm soát công ty con). Lãi mua rẻ (nếu có) sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lợi thể thương mại được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là 10 năm. Định kỳ, Công ty sẽ đánh giá tổn thất lợi thể thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thể thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thể thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.3 CÁC ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Quản lý phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.4 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và có kỳ hạn, tiền đang chuyển, vàng tiền tệ. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

4.5 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Chứng khoán kinh doanh

Phản ánh giá trị các khoản chứng khoán (cổ phiếu, trái phiếu) và các công cụ tài chính khác (chứng chỉ quỹ, quyền mua cổ phần, chứng quyền, quyền chọn mua, quyền chọn bán, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi, thương phiếu, hối phiếu...) nắm giữ vì mục đích kinh doanh tại thời điểm báo cáo (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời).

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh, bao gồm giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng.

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Cổ tức của các kỳ trước khi chứng khoán kinh doanh được mua được ghi giảm giá trị khoản đầu tư. Cổ tức được chia cho giai đoạn sau ngày chứng khoán kinh doanh được mua được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính, riêng cổ tức nhận được bằng cổ phiếu do công ty cổ phần sử dụng thặng dư vốn cổ phần, các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối để phát hành thêm cổ phiếu (chia cổ tức bằng cổ phiếu), Công ty chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm trên thuyết minh báo cáo tài chính, không ghi nhận giá trị cổ phiếu được nhận, không ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính và giá trị khoản đầu tư vào công ty cổ phần

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.5 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh: Là số chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc (giá trị ghi sổ) và giá trị thị trường của các loại chứng khoán doanh nghiệp đang nắm giữ vì mục đích kinh doanh được trích lập phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Khi thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh (tính theo từng loại chứng khoán), giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

4.6 CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo yêu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu của khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; các khoản đã chi hộ; phải thu từ các hợp đồng hợp tác đầu tư; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, ...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là phải thu dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp.

4.7 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh bao gồm tiền sửa chữa văn phòng, giá trị công cụ dụng cụ xuất dùng và các khoản chi phí trả trước khác phục vụ cho hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Trong đó:

- Tiền sửa chữa văn phòng được Công ty phân bổ trong thời gian không quá 03 năm;
- Giá trị công cụ dụng cụ xuất dùng được Công ty được phân bổ trong thời gian không quá 03 năm (dài hạn) và không quá 01 năm (ngắn hạn);

Công ty căn cứ vào thời gian phân bổ của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.8 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

Tài sản cố định được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

- Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc
- Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc
- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

<i>Loại tài sản</i>	<i>Thời gian khấu hao (năm)</i>
- Máy móc, thiết bị	03 - 07
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 07
- Thiết bị quản lý	03 - 07
- Phần mềm máy tính	02 - 05
- Tài sản cố định khác	03 - 05

4.9 NỢ PHẢI TRẢ VÀ CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.10 GHI NHẬN VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Vay và nợ thuê tài chính của Công ty bao gồm các khoản đi vay và vay vốn theo phương thức phát hành trái phiếu thường ngang giá (phát hành trái phiếu với giá đúng bằng mệnh giá của trái phiếu).

Các khoản đi vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ; theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính và theo nguyên tệ (nếu có). Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

4.11 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, ngoại trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng), để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán, được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay.

Trong giai đoạn tài chính từ ngày 01/07/2024 đến ngày 30/09/2024, toàn bộ chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ.

4.12 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của chủ sở hữu và được cơ quan quản lý chấp thuận.

Vốn khác của chủ sở hữu

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức/lợi nhuận như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.13 DOANH THU VÀ THU NHẬP KHÁC

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính phát sinh từ lãi tiền gửi, lãi bán chứng khoán kinh doanh, lãi từ các hợp đồng hợp tác đầu tư và đặt cọc mua cổ phiếu OTC, tiền cổ tức, lợi nhuận được chia, lãi trái phiếu, lãi chuyển nhượng cổ phần và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác, cụ thể như sau:

- Lãi tiền gửi ngân hàng được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi và lãi suất thực tế được quy định trong từng Hợp đồng tiền gửi;
- Lãi từ bán chứng khoán kinh doanh được ghi nhận từng ngày và theo từng sản phẩm giao dịch chứng khoán là số chênh lệch giữa tổng giá trị chứng khoán bán ra trong ngày cao hơn giá vốn tương ứng; trong đó giá vốn là giá trị ghi sổ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền, giá bán là giá khớp lệnh trong giao dịch đặt lệnh bán chứng khoán.
- Lãi từ các hợp đồng hợp tác đầu tư, hợp đồng đặt cọc mua cổ phiếu OTC được xác định trên cơ sở lãi suất cố định trong từng hợp đồng và thời gian hợp tác đầu tư/ đặt cọc. Các khoản lãi này có thể thay đổi khi hai bên có thỏa thuận khác.
- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận theo thông báo chốt quyền của bên chia cổ tức, lợi nhuận.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.14 GHI NHẬN GIÁ VỐN

Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.15 THUẾ

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập DN hiện hành và thuế thu nhập DN hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính hợp nhất và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.16 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.17 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

Công ty trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh bao gồm bộ phận cung cấp dịch vụ Môi giới, bảo lãnh, tư vấn, hoạt động cung cấp dịch vụ khác và hoạt động đầu tư chứng khoán.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt	319.770.457	2.729.500.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	548.312.674.270	108.243.470.517
Tiền đang chuyển	45.370.925.000	
Các khoản tương đương tiền (*)	50.000.000.000	175.000.000.000
	644.003.369.727	285.972.970.517

(*) Là khoản tiền gửi và chứng chỉ tiền gửi tại Ngân hàng thương mại với kỳ hạn không quá 03 tháng.

6. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Ngắn hạn	1.950.780.236	2.306.922.831
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	87.950.428	55.092.036
- Chi phí khác	1.862.829.808	2.251.830.795
Dài hạn	194.398.818	977.146.924
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	4.387.882	14.741.952
- Chi phí sửa chữa văn phòng	56.256.917	619.885.156
- Chi phí khác	133.754.019	342.519.816
	2.145.179.054	3.284.069.755

7. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Ngắn hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	20.000.000.000	
	20.000.000.000	

(*) Là khoản tiền gửi tại Ngân hàng thương mại Bidv – CN Hà Thành có kỳ hạn 12 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

8. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	31/12/2024			01/01/2024		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
- Cổ phiếu	1.150.544.537.906	1.158.081.843.000	(15.765.701.335)	1.402.287.019.049	1.441.918.988.922	(72.915.335.003)
+ CMG						
+ DGW	89.020.393.125	79.555.800.000	(9.464.593.125)			
+ FPT				235.534.096.723	332.398.079.700	-
+ FRT						
+ GAS						
+ SSI	9.896.624.207	14.765.140.000				
+ HPG	126.877.694.937	127.275.070.000	-	728.511.839.304	685.172.700.550	(43.339.138.754)
+ MWG	908.382.084.427	926.419.200.000		256.698.834.933	229.249.640.000	(27.449.194.933)
+ TDH	16.203.857.495	9.963.328.000	(6.240.529.495)			
+ Khác	163.883.715	103.305.000	(60.578.715)	181.542.248.089	195.098.568.672	(2.127.001.316)
- Trái phiếu niên yết	13.000.402.200	14.438.100.000	-	-	-	-
+ BIDV	13.000.402.200	14.438.100.000	-	-	-	-
Cộng	1.163.544.940.106	1.172.519.943.000	(15.765.701.335)	1.402.287.019.049	1.441.918.988.922	(72.915.335.003)

9. PHẢI THU VỀ CHO VAY

	31/12/2024			01/01/2024		
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Giá trị VND	Dự phòng VND	Dự phòng VND
Cho vay	157.500.000.000					
Cho vay hoạt động giao dịch ký quỹ tại TVB	4.615.187.750	(4.615.187.750)	15.743.631.028			(4.615.187.750)
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán tại TVB	565.236.166		470.543.807			
	162.680.423.916	(4.615.187.750)	16.214.174.835			(4.615.187.750)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

10. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	788.902.758.044	(512.647.385.631)	836.789.941.268	(512.647.385.631)
- Tạm ứng	48.158.268.195	-	7.187.217.102	-
- Bà Vũ Thị Thu Thủy	-	-	50.160.849.315	-
- Phải thu của các Hợp đồng hợp tác đầu tư (*)	256.859.000.000	(170.389.800.000)	269.859.000.000	(170.389.800.000)
+ Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư Rồng Việt	63.920.000.000	(48.244.000.000)	67.920.000.000	(48.244.000.000)
+ Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Gió Mới	120.369.000.000	(87.145.800.000)	123.869.000.000	(87.145.800.000)
+ Công ty Cổ phần Teapital	46.170.000.000	(35.000.000.000)	48.670.000.000	(35.000.000.000)
+ Khác	26.400.000.000	-	29.400.000.000	-
- Phải thu từ hợp đồng mua bán chứng khoán	460.475.000.000	(336.483.000.000)	476.975.000.000	(336.483.000.000)
+ Công ty Cổ phần Xây dựng Đầu tư Mạnh Cường	131.960.000.000	(96.222.000.000)	137.460.000.000	(96.222.000.000)
+ Công ty Cổ phần phát triển đầu tư Việt Bắc	156.320.000.000	(113.624.000.000)	162.320.000.000	(113.624.000.000)
+ Công ty CP Tư vấn Đầu tư Vĩnh Thành	172.195.000.000	(126.637.000.000)	177.195.000.000	(126.637.000.000)
- Các khoản lãi phải thu	2.470.515.231	(610.532.001)	1.589.110.197	(610.532.001)
+ Lãi dự thu từ Hợp đồng hợp tác đầu tư	412.641.066	-	412.641.066	-
+ Lãi dự thu từ Hợp đồng cho vay	-	-	-	-
+ Dự thu có tức - Có phiếu phổ thông	2.057.874.165	(610.532.001)	1.176.469.131	(610.532.001)
+ Có tức tiền mặt chờ về	-	-	-	-
- Phải thu tiền bán chứng khoán khớp lệnh tại T+0	437.147.037	(262.176.750)	26.029.363.033	(262.176.750)
- Đặt cọc, ký cược, ký quỹ	107.524.741	-	87.524.741	-
- Phải thu khác	20.395.302.840	(4.901.876.880)	4.901.876.880	(4.901.876.880)
Dài hạn	15.025.259.984	-	14.304.133.109	-
- Ký cược, ký quỹ	403.566.059	-	267.911.416	-
- Quỹ hỗ trợ thanh toán	14.621.693.925	-	14.036.221.693	-
	803.928.018.028	(512.647.385.631)	851.094.074.377	(512.647.385.631)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

10. PHẢI THU KHÁC (TIẾP)

(*) Các khoản phải thu theo Hợp đồng được ký kết giữa Công ty và các đối tác, mục đích chuyển tiền hợp tác đầu tư, Công ty được hưởng mức lợi nhuận cố định theo từng hợp đồng, không phụ thuộc vào kết quả đầu tư kinh doanh của bên nhận đầu tư, thời hạn hợp tác không quá 365 ngày kể từ ngày Công ty chuyển tiền hợp tác đầu tư. Đến thời điểm hiện tại, các khoản phải thu này đều đã quá hạn thanh toán theo điều khoản hợp đồng. Việc đàm phán và ký kết hợp đồng với các đối tác này do các cá nhân trong Ban lãnh đạo cũ của Công ty trực tiếp thực hiện. Ban lãnh đạo hiện tại của Công ty đã đánh giá thận trọng khả năng thu hồi các khoản phải thu này dựa trên các thông tin hiện có và quyết định trích lập dự phòng với giá trị là 170.389.800.000 đồng, đồng thời dừng ghi nhận lãi từ thời điểm 01/01/2023. Tính đến quý 4 Công ty đã thu được 10 tỷ đồng từ các khoản phải thu trên. Số dư phải thu còn lại chưa được trích lập dự phòng đã được bảo đảm nghĩa vụ trả nợ các đối tác bằng tài sản là các cổ phiếu đang niêm yết trên thị trường chứng khoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH	Phương tiện, vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ HH khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ				
01/01/2024	6.776.045.182	3.147.042.455	491.474.148	10.414.561.785
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
31/12/2024	6.776.045.182	3.147.042.455	491.474.148	10.414.561.785
HAO MÒN LŨY KẾ				
01/01/2024	(4.445.441.919)	(2.995.934.028)	(474.446.148)	(7.915.822.095)
- Khấu hao trong kỳ	(816.175.678)	(80.785.122)	(11.352.000)	(908.312.800)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
31/12/2024	(5.261.617.597)	(3.076.719.150)	(485.798.148)	(8.824.134.895)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
01/01/2024	2.330.603.263	151.108.427	17.028.000	2.498.739.690
31/12/2024	1.514.427.585	70.323.305	5.676.000	1.590.426.890

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ		
01/01/2024	8.983.800.575	8.983.800.575
- Mua trong kỳ		-
31/12/2024	8.983.800.575	8.983.800.575
GIÁ TRỊ HAO MÒN		
01/01/2024	(8.820.162.406)	(8.820.162.406)
- Khấu hao trong kỳ	(94.383.334)	(94.383.334)
- Tăng khác		-
31/12/2024	(8.914.545.740)	(8.914.545.740)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
01/01/2024	163.638.169	163.638.169
31/12/2024	69.254.835	69.254.835

13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Ngắn hạn	43.023.805.594	2.274.377.254
- Chi phí phải trả ngắn hạn khác	43.023.805.594	2.274.377.254
	43.023.805.594	2.274.377.254

14. PHẢI TRẢ PHẢI NỘP KHÁC

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Ngắn hạn	2.132.449.983	2.253.882.438
- Các khoản trích theo lương	774.191.093	831.086.093
- Phải trả, phải nộp khác	1.358.258.890	1.422.796.345
+ Phải trả hoạt động giao dịch chứng	-	65.067.455
+ Cổ tức phải trả	1.358.258.890	889.331.920
+ Phải trả, phải nộp khác	-	-
	2.132.449.983	2.253.882.438

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

15. THUẾ

	01/01/2024		Số phải nộp trong năm		Số đã nộp/bù trừ trong năm		31/12/2024	
	VND		VND		VND		VND	
Thuế và các khoản phải nộp								
- Thuế giá trị gia tăng	484.252		6.139.758		6.596.737		27.273	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-		-		-		-	
- Thuế thu nhập cá nhân	2.787.036.850		15.152.980.883		16.135.686.135		1.804.331.598	
- Các loại thuế khác	1.629.672.713		-		1.629.672.713		-	
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-		6.000.000		6.000.000		-	
	4.417.193.815		15.165.120.641		17.777.955.585		1.804.358.871	
Thuế và các khoản phải thu								
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.779.150.754		1.452.800		1.200.000.000		3.977.697.954	
	2.779.150.754		1.452.800		1.200.000.000		3.977.697.954	

16. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	31/12/2024		Trong năm		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	163.260.348.648	163.260.348.648	3.230.527.617.895	3.212.635.039.525	145.367.770.278	145.367.770.278
Vay margin tại các công ty chứng khoán	163.260.348.648	163.260.348.648	3.230.527.617.895	3.212.635.039.525	145.367.770.278	145.367.770.278
	163.260.348.648	163.260.348.648	3.230.527.617.895	3.212.635.039.525	145.367.770.278	145.367.770.278

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU										
17.1 BIẾN ĐỘNG TĂNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU										
Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
	VND	VND								
01/01/2023	1.186.106.700.000	52.437.300.000		33.274.816.400	23.716.973.549	26.824.756.533		(233.918.167.310)	429.746.094.173	1.518.188.473.345
- Lỗ trong năm	-	-		-	-	-		247.648.061.263	30.993.675.383	278.641.736.646
- Tăng/Giảm khác	-	-		-	-	3.240.422.730		3.495.841.563	(32.753.084.426)	(26.016.820.132)
31/12/2023	1.186.106.700.000	52.437.300.000		33.274.816.400	23.716.973.549	30.065.179.263	-	17.225.735.516	427.986.685.130	1.770.813.389.859
01/01/2024	1.186.106.700.000	52.437.300.000		33.274.816.400	23.716.973.549	30.065.179.263	-	17.225.735.516	427.986.685.130	1.770.813.389.858
- Cổ phiếu quỹ	-	-		-	-	-	(56.115.046.965)	-	-	(56.115.046.965)
- Lãi trong kỳ	-	-		-	-	-	-	328.823.681.493	84.616.813.277	413.440.494.770
- Tăng/Giảm do thay đổi tỷ lệ sở hữu tại Công ty con	-	-		-	-	-	-	(5.766.534.121)	(121.201.589.145)	(126.968.123.266)
31/12/2024	1.186.106.700.000	52.437.300.000		33.274.816.400	23.716.973.549	30.065.179.263	(56.115.046.965)	340.282.882.888	391.401.909.262	2.001.170.714.398

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

17.2 CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

	31/12/2024		01/01/2024	
	VND	Tỷ lệ	VND	Tỷ lệ
Công ty TNHH MTV Tùng Trí Việt	160.214.630.000	13,51%	160.214.630.000	13,51%
Ông Phạm Thanh Tùng	83.901.340.000	7,07%	83.901.340.000	7,07%
Các cổ đông khác	941.990.730.000	79,42%	941.990.730.000	79,42%
	1.186.106.700.000	100%	1.186.106.700.000	100%

17.3 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ PHÂN PHỐI, CỔ TỨC, LỢI NHUẬN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	1.186.106.700.000	1.186.106.700.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	1.186.106.700.000	1.186.106.700.000

17.4 CỔ PHIẾU

	31/12/2024	01/01/2024
	CP	CP
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	118.610.670	118.610.670
Số lượng cổ phiếu đã bán ra	118.610.670	118.610.670
+ Cổ phiếu phổ thông	118.610.670	118.610.670
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	118.610.670	118.610.670
+ Cổ phiếu phổ thông	113.251.770	118.610.670
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
+ Cổ phiếu quỹ	5.358.900	-
Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	10.000	10.000

18. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 4/2024	Quý 4/2023
	VND	VND
Doanh thu từ hoạt động kinh doanh chứng	23.881.213.853	21.277.637.930
- Lãi từ các tài sản tài chính FVTPL	22.767.398.972	20.466.501.460
- Lãi từ các hoạt động cho vay và phải thu	92.759.603	496.145.654
- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	341.916.392	215.606.943
- Doanh thu lưu ký chứng khoán khác	75.029.297	99.383.873
- Doanh thu dịch vụ khác (Lãi HTM, AFS, khác,	604.109.589	314.831.370
Doanh thu hoạt động khác	(25.760.240)	316.797.770
-	23.855.453.613	21.909.267.070

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 4/2024	Quý 4/2023
	VND	VND
Giá vốn hoạt động kinh doanh chứng khoán	3.473.527.647	7.904.243.943
- Lỗ từ bán các tài sản tài chính	2.709.569.120	5.534.342.102
- Giá vốn hoạt động môi giới chứng khoán	961.120.185	2.035.300.346
- Giá vốn nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	89.780.970	115.309.794
- Chi phí hoạt động tự doanh	(286.942.628)	219.291.701
Giá vốn hoạt động khác	(22.266.430)	18.517.736
	3.451.261.217	7.922.761.679

20. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 4/2024	Quý 4/2023
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	969.800.842	633.755.097
Lãi mua, bán chứng khoán kinh doanh	37.679.763.116	295.321.400
Cổ tức, lợi nhuận được chia	11.350.000	95.400
Khác	1.208.269.422	711.749.891
	39.869.183.380	1.640.921.788

21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 4/2024	Quý 4/2023
	VND	VND
Chi phí lãi vay	6.057.103.436	3.873.550.819
Lỗ kinh doanh chứng khoán	4.268.347.185	5.252.233.650
Trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	1.364.957.322	23.744.708.434
Chi phí tài chính khác	26.837.943.877	(46.053.469.361)
	38.528.351.820	(13.182.976.458)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

22. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 4/2024 VND	Quý 4/2023 VND
CHI PHÍ BÁN HÀNG		
Chi phí khác bằng tiền	34.650.418.502	
	34.650.418.502	-
CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP		
Chi phí nhân viên	8.041.745.980	17.720.036.245
Chi phí vật liệu quản lý	63.184.659	60.209.414
Chi phí khấu hao tài sản cố định	172.495.321	172.495.321
Thuế, phí và lệ phí	65.274.015	19.722.930
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.827.789.317	2.258.562.117
Chi phí khác bằng tiền	23.894.379	389.944.391
Lợi thế thương mại phân bổ trong năm		
	11.194.383.671	20.620.970.418

23. THU NHẬP KHÁC

	Quý 4/2024 VND	Quý 4/2023 VND
Các khoản thu nhập khác	714.556	100.000
	714.556	100.000

24. CHI PHÍ KHÁC

	Quý 4/2024 VND	Quý 4/2023 VND
Các khoản chi phí khác	177.785.000	6.467.750
	177.785.000	6.467.750

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

25. LÃI CƠ BẢN/LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

a. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý 4/2024	Quý 4/2023
Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ (VND)	(17.243.628.895)	13.432.164.543
Số trích quỹ khen thưởng (VND)	-	-
Số trích thù lao HĐQT, BKS	-	-
Lợi nhuận/ (lỗ) phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	(17.243.628.895)	13.432.164.543
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu	118.610.670	118.610.670
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)	(145)	113

Theo quy định, việc tính lãi cơ bản trên cổ phiếu phải loại trừ số trích quỹ khen thưởng và quỹ phúc lợi, tuy nhiên do các quỹ này thường được trích vào năm sau và tùy thuộc vào kết quả kinh doanh và phương án phân phối lợi nhuận được Đại hội cổ đông Công ty thông qua vào năm tiếp theo. Vì vậy, chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu hàng năm chưa trình bày ảnh hưởng của số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (nếu có).

b. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Công ty không có các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm nên lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng lãi cơ bản trên cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

26. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Từ ngày 01/10/2024 đến ngày 31/12/2024

	Môi giới, bảo lãnh, tư vấn và hoạt động khác	Đầu tư chứng khoán	Tổng các bộ phận	Loại trừ	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu theo bộ phận	995.295.038	22.860.158.575	23.855.453.613	-	23.855.453.613
Giá vốn bộ phận	(741.692.097)	(2.709.569.120)	(3.451.261.217)	-	(3.451.261.217)
Lợi nhuận gộp từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	253.602.941	20.150.589.455	20.404.192.396	-	20.404.192.396
Tài sản không phân bổ	-	-	2.269.753.555.137	-	2.269.753.555.137
Tổng tài sản	-	-	2.269.753.555.137	-	2.269.753.555.137
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	268.582.840.739	-	268.582.840.739
Tổng nợ phải trả	-	-	268.582.840.739	-	268.582.840.739

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

26. BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP)

Từ ngày 01/10/2024 đến ngày 31/12/2024

	Mối giới, bảo lãnh, tư vấn và hoạt động khác	Đầu tư chứng khoán	Tổng các bộ phận	Loại trừ	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu theo bộ phận	316.797.770	20.962.647.114	21.279.444.884	-	21.279.444.884
Giá vốn bộ phận	18.517.736	(7.569.642.448)	(7.551.124.713)	-	(7.551.124.713)
Lợi nhuận gộp từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	298.280.035	13.393.004.666	28.830.569.597	-	28.830.569.597
Tài sản không phân bổ	-	-	1.911.147.303.368	-	1.911.147.303.368
Tổng tài sản	-	-	1.911.147.303.368	-	1.911.147.303.368
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	134.194.112.425	-	134.194.112.425
Tổng nợ phải trả	-	-	134.194.112.425	-	134.194.112.425

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

27. BÊN LIÊN QUAN

27.1 Danh sách các bên liên quan

STT	Tên Công ty, Cá nhân	Mối quan hệ
1	Công ty Cổ phần Chứng khoán Trí Việt	Con ty con
2	Công ty TNHH MTV Tùng Trí Việt	Cổ đông lớn
3	Ông Phạm Thanh Tùng	Cổ đông lớn

27.2 Giao dịch với bên liên quan

Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ/Mối quan hệ	Quý 4/2024	Quý 4/2023
		VND	VND
Bà Phạm Thị Thanh Huyền	Chủ tịch HĐQT (Bổ nhiệm ngày 16/03/2023 Miễn nhiệm ngày 29/03/2024)		478.119.048
Bà Nguyễn Thị Hằng	Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 30/01/2023 Miễn nhiệm ngày 29/03/2024)		332.266.667
Bà Nguyễn Thị Hằng	Chủ tịch HĐQT (Bổ nhiệm ngày 29/03/2024)	405.600.000	
Bà Nguyễn Thị Hằng Nga	Thành viên độc lập (Bổ nhiệm ngày 15/03/2023)	16.666.665	66.666.666
Ông Chu Văn Tường	Thành viên độc lập (Bổ nhiệm ngày 08/06/2024)	16.666.665	
Ông Ngô Long Giang	Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 15/11/2024 Miễn nhiệm ngày 16/01/2025)	309.761.905	

28. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2023 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất quý 4 năm 2023 của Công ty Cổ phần Tập đoàn Quản lý Tài sản Trí Việt.

Người lập biểu

Nguyễn Anh Đức

Kế toán trưởng

Hoàng Văn Quân

Hà Nội, ngày 25 tháng 01 năm 2025

Chủ tịch Hội đồng Quản trị



Nguyễn Thị Hằng